VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

(Tiếp theo Công báo số 189 + 190)

PHỤ LỤC III
MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN** **WASTES RESULTING FROM EXPLORATION, MINING, QUARRYING, AND PHYSICAL AND CHEMICAL TREATMENT OF MINERALS**						
01 01	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại đen bằng phương pháp hóa - lý** Wastes from physical and chemical processing of ferrous minerals	**01 03**					
01 01 01	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 01 02	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 03	Chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt Other wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn/bùn	TT
01 01 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng sắt Wastes from mineral metalliferous excavation	01 01 01				Rắn/bùn	TT
01 01 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 02	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý** Wastes from physical and chemical processing of non-ferrous minerals	**01 04**					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals		A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 02	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 02 03	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn	TT
01 02 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng kim loại màu Wastes from mineral non-ferous excavation	01 01 02				Rắn/bùn	TT
01 02 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT
01 02 07	Bùn đỏ từ quá trình chế biến quặng nhôm (alumina) khác với các loại trên Red mud from alumina production other than the wastes mentioned above	01 03 09				Rắn/bùn	TT
01 03	**Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan** Drilling muds and other drilling wastes	**01 05**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan Oil-containing drilling muds and wastes	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan Drilling muds and other drilling wastes containing hazardous substances	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 03	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan trên vùng nước ngọt Freshwater drilling muds and wastes	01 05 04				Rắn/bùn	TT
01 03 04	Bùn thải và chất thải có chứa barito từ quá trình khoan khác với các loại trên Barite-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 07				Rắn/bùn	TT
01 03 05	Bùn thải và chất thải có chứa clorua từ quá trình khoan khác với các loại trên Chloride-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 08				Rắn/bùn	TT
01 04	**Chất thải từ quá trình lọc dầu** Wastes from petroleum refining	**05 01**					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 02	Bùn đáy bể Tank bottom sludges	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 03	Bùn thải axit alkyl Acid alkyl sludges	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ) Oil spills	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	NH
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị Oily sludges from maintenance operations of the plant or equipment	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải Acid tars	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	NH
01 04 07 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	05 01 09					
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuels with bases	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
01 04 09	Dầu thải chứa axit Oil containing acids	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng Spent filter clays	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
01 04 11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp cho nồi hơi Boiler feedwater sludges	05 01 13				Bùn	TT
01 04 12	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Wastes from cooling columns	05 01 14				Bùn	TT
01 04 13	Chất thải có thành phần lưu huỳnh từ hoạt động khử lưu huỳnh trong dầu mỏ Sulphur-containing wastes from petroleum desulphurisation	05 01 16				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 04 14	Nhựa đường thải (Bitumen) Bitumen	05 01 17				Rắn	TT
01 05	**Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân** Wastes from the pyrolytic treatment of coal	**05 06**					
01 05 01	Các loại hắc ín thải Tars	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
01 05 02	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Waste from cooling columns	05 06 04				Rắn/bùn	TT
01 06	**Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên** Wastes from natural gas purification and transportation	**05 07**					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	KS
01 06 02	Chất thải có chứa lưu huỳnh Wastes containing sulphur	05 07 02				Rắn/bùn	TT
01 06 03	Chất thải khác với các loại trên Wastes not otherwise specified	05 07 99				Rắn/bùn	TT
01 07	**Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hóa - lý** Wastes from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	**01 04**					
01 07 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hóa - lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01 07 02	Sỏi, đá vỡ khác với các loại trên Waste gravel and crushed rocks other than those mentioned above	01 04 08				Rắn	TT-R
01 07 03	Đất sét, cát thải Waste sand and clays	01 04 09				Rắn/bùn	TT-R
01 07 04	Chất thải từ quá trình rửa, làm sạch khoáng sản khác với các loại trên Tailings and other wastes from washing and cleaning of minerals other than those mentioned above	01 04 12				Rắn/bùn	TT
01 07 05	Mảnh vụn từ quá trình cắt, xẻ đá khác với các loại trên Wastes from stone cutting and sawing other than those mentioned above	01 04 13				Rắn/bùn	TT-R
01 07 06	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 04 10				Rắn	TT
01 07 07	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến muối mỏ và kali khác với các loại trên Wastes from potash and rock salt processing other than those mentioned above	01 04 11				Rắn/bùn	TT
02	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT VÔ CƠ** **WASTES FROM INORGANIC CHEMICAL PROCESSES**						
02 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit** Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of acids	**06 01**					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfurơ thải Sulphuric acid and sulphurous acid	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 01 02	Axit clohydric thải Hydrochloric acid	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 03	Axit flohydric thải Hydrofluoric acid	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 04	Axit photphoric, axit photphorơ thải Phosphoric and phosphorous acid	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 05	Axit nitric, axit nitrơ thải Nitric acid and nitrous acid	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 06	Các loại axit thải khác Other acids	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ** Wastes from the MFSU of bases	**06 02**					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit, canxi hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit Calcium hydroxide, ammonium hydroxide, sodium and potassium hydroxide	06 02 01 06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 02 02	Các loại bazơ thải khác với các loại trên Other bases	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02 03	Các chất thải khác với các loại trên	06 02 99				Rắn/lỏng/bùn	TT
02 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại** Wastes from the MFSU of salts and their solutions and metallic oxides	**06 03**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua Solid salts and solutions containing cyanides	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng Solid salts and solutions containing heavy metals	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng Metallic oxides containing heavy metals	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
02 03 04	Oxit kim loại khác với các loại trên Metallic oxides other than those mentioned above	06 03 16					TT
02 03 05	Muối và dung dịch muối thải khác với các loại trên Solid salts and solutions other than those mentioned above	06 03 14					TT
02 04	**Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại** **Metal-containing wastes other than those above**	**06 04**					
02 04 01	Chất thải có asen Wastes containing arsenic	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 04 02	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác Wastes containing other heavy metals	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 05	**Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ** Sludges from on-site effluent treatment	**06 05**					
02 05 01 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	06 05 02					
02 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh** Wastes from the MFSU of sulphur chemicals, sulphur chemical processes and desulphurisation processes	**06 06**					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing hazardous sulphides	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 06 02	Chất thải không có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing sulphides other than those mentioned above	06 06 03				Rắn/bùn	TT
02 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hóa hợp chất halogen** Wastes from the MFSU of halogens and halogen chemical processes	**06 07**					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân Wastes containing asbestos from electrolysis	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo Activated carbon from chlorine production	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	NH
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân Barium sulphate sludge containing mercury	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 07 04	Các dung dịch và axit thải Solutions and acids, for example contact acid	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
02 08	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic** Wastes from the MFSU of silicon and silicon derivatives	**06 08**					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous chlorosilanes	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	KS
02 09	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hóa chất photpho** Wastes from the MSFU of phosphorous chemicals and phosphorous chemical processes	**06 09**					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho Calcium-based reaction wastes containing or contaminated with hazardous substances	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
02 09 02	Xỉ có chứa photpho Phosphorous slag	06 09 02				Rắn	TT
02 09 03	Chất thải từ phản ứng canxi khác với các loại trên Calcium-based reaction wastes other than those mentioned above	06 09 04				Rắn/bùn	TT
02 10	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất nitơ và sản xuất phân bón** Wastes from the MFSU of nitrogen chemicals, nitrogen chemical processes and fertiliser manufacture	**06 10**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại Wastes containing hazardous substances	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
02 10 02	Chất thải phát sinh từ phản ứng các hợp chất của canxi trong hoạt động sản xuất đioxyt titan Calcium-based reaction wastes from titanium dioxide production	06 11 01				Rắn/bùn	TT
02 11	**Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hóa chất vô cơ** Wastes from inorganic chemical processes not otherwise specified	**06 13**					
02 11 01	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxit (biocide) khác được thải bỏ Inorganic plant protection products, wood-preserving agents and other biocides	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng Spent activated carbon	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	NH
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng Wastes from asbestos processing	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
02 11 04	Bồ hóng, muội Soot	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	NH
03	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT HỮU CƠ** **WASTES FROM ORGANIC CHEMICAL PROCESSES**						
03 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ cơ bản** Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of basic organic chemicals	**07 01**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen Halogenated still bottoms and reaction residues	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	NH
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 01 11					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 01 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 01 12				Rắn/bùn	TT
03 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo** Wastes from the MFSU of plastics, synthetic rubber and man-made fibres	**07 02**					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	NH
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 02 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 02 11					
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại Wastes from additives containing hazardous substances	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous silicones	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
03 02 11	Chất thải khác với các loại trên Waste containing silicones other than those mentioned above	07 02 17				Rắn/bùn	TT
03 02 12	Nhựa Plastics waste	07 02 13				Rắn	TT-R
03 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ** Wastes from the MFSU of organic dyes and pigments	**07 03**					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 03 11					
03 03 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 03 12				Rắn/bùn	TT
03 04	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxit (biocide) hữu cơ khác** Wastes from the MFSU of organic plant protection products, wood preserving agents and other biocides	**07 04**					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 04 11					
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 04 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 04 12				Rắn/bùn	TT
03 05	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm** Wastes from the MFSU of pharmaceuticals	**07 05**					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	NH
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 05 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 05 11					
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	KS
03 05 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 05 12				Bùn	TT
03 05 12	Chất thải rắn khác với các loại trên Solid wastes other than those mentioned above	07 05 14				Rắn	TT
03 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm** Wastes from the MFSU of fats, grease, soaps, detergents, disinfectants and cosmetics	**07 06**					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 06 11					
03 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất tinh khiết và các hóa phẩm khác** Wastes from the MFSU of fine chemicals and chemical products not otherwise specified	**07 07**					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 07 11					
04	**CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC** **WASTES FROM THERMAL PROCESSES**						
04 01	**Chất thải từ nhà máy nhiệt điện** Wastes from power stations	**10 01**					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động) Oil fly ash and boiler dust	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
04 01 02	Axit sunfuric thải Sulphuric acid	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	NH
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương Fly ash from emulsified hydrocarbons used as fuel	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
04 01 04	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ các loại trên) Bottom ash, slag and boiler dust (excluding boiler dust mentioned above)	10 01 01				Rắn	TT
04 01 05	Tro bay từ quá trình đốt than (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu) Coal fly ash	10 01 02				Rắn	TT
04 01 06	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý Fly ash from peat and untreated wood	10 01 03				Rắn	TT
04 01 07	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi Calcium-based reaction wastes from flue-gas desulphurisation in solid form and sludge form	10 01 05 10 01 07				Rắn/bùn	TT
04 02	**Chất thải từ các cơ sở đốt khác** Wastes from other combustion plants	**10 01**					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration containing hazardous substances	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý (đốt) Fly ash from co-incineration containing hazardous substances	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Wastes from gas cleaning containing hazardous substances	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
04 02 04 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 01 20					
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi Aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	KS
04 02 06	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration other than those mentioned above	10 01 15				Rắn	TT
04 02 07	Tro bay từ quá trình đồng xử lý (đốt) khác với các loại trên Fly ash from co-incineration other than those mentioned above	10 01 17				Rắn	TT
04 02 08	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Wastes from gas cleaning other than those mentioned above	10 01 19				Rắn	TT
04 02 09	Bùn loãng từ quá trình vệ sinh lò hơi khác với các loại trên Aqueous sludges from boiler cleansing other than those mentioned above	10 01 23				Bùn	TT
04 02 10	Cát từ lò tầng sôi Sands from fluidised beds	10 01 24				Rắn	TT
04 02 11	Chất thải phát sinh từ hoạt động sơ chế và lưu giữ nhiên liệu than Wastes from fuel storage and preparation of coal-fired power plants	10 01 25				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
04 02 12	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát Wastes from cooling-water treatment	10 01 26				Rắn/bùn	TT
04 02 13	Tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải Fly ash containing activated carbon from flue-gas treatment					Rắn	KS
05	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI WASTES FROM THERMAL METALLURGY AND CASTING OF PIECES**						
05 01	**Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép** Wastes from the iron and steel industry	**10 02**					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn/bùn	KS
05 01 04	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện) Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 01 05	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến xỉ thép Wastes from the processing of slag	10 02 01				Rắn	TT
05 01 06	Xỉ thép chưa qua chế biến Unprocessed slag	10 02 02				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 01 07	Chất thải rắn từ xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 02 08				Rắn	TT
05 01 08	Vảy cán Mill scales	10 02 10				Rắn	TT-R
05 01 09	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát không chứa dầu thải Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 02 12				Rắn/bùn	TT
05 01 10	Bùn thải và bã lọc từ xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 02 14				Rắn/bùn	TT
05 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	10 02 15				Rắn/bùn	TT
05 02	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm** Wastes from aluminium thermal metallurgy	**10 03**					
05 02 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp từ quặng Primary production slags	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 02	Xỉ muối từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Salt slags from secondary production	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	NH
05 02 03	Xỉ đen từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Black drosses from secondary production	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS,C	Rắn	KS
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại Other particulates and dust (including ball-mill dust) containing hazardous substances	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 08	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 02 09	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances other than those mentioned above	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại Wastes from treatment of salt slags and black drosses containing hazardous substances	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
05 02 12	Cực anot thải Anode scraps	10 03 02				Rắn	TT
05 02 13	Nhôm Waste alumina	10 03 05				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 02 14	Váng bọt khác với các loại trên Skimmings other than those mentioned above	10 03 16				Bùn	TT
05 02 15	Chất thải chứa cacbon từ quá trình sản xuất cực anot khác với các loại trên Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 03 18				Rắn/bùn	TT
05 02 16	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 03 20				Rắn	TT
05 02 17	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) khác với các loại trên phát sinh từ hoạt động trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust (including ball-mill dust) other than those mentioned above	10 03 22				Rắn	TT
05 02 18	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 26				Rắn/bùn	TT
05 02 19	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 24				Rắn	TT
05 02 20	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 03 28				bùn	TT
05 02 21	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen khác với các loại trên Wastes from treatment of salt slags and black drosses other than those mentioned above	10 03 30				Rắn/bùn	TT
05 03	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì** Wastes from lead thermal metallurgy	**10 04**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 03 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 03 02	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 03 03	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 03 08	Canxi asenat thải Calcium arsenate	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 09	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 04 10				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 04	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm** Wastes from zinc thermal metallurgy	**10 05**					
05 04 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid waste from gas treatment	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 04 05	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
05 04 06	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 05 01				Rắn	TT
05 04 07	Bụi khác từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust	10 05 04				Rắn	TT
05 04 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 05 09				Rắn/bùn	TT
05 04 09	Xỉ và váng bọt không dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above					Rắn/bùn	TT
05 05	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng** Wastes from copper thermal metallurgy	**10 06**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 05 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 05 05	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 06 01				Rắn	TT
05 05 06	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 06 02				Rắn/bùn	TT
05 05 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải) Other particulates and dust	10 06 04				Rắn	TT
05 05 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 06 10				Rắn/bùn	TT
05 06	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin** **Wastes from silver, gold and platinum thermal metallurgy**	**10 07**					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 06 02	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 07 01				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 06 03	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 07 02				Rắn/bùn	TT
05 06 04	Bụi và chất thải rắn từ quá trình nhiệt luyện Solid wastes from gas treatment Other particulates and dust	10 07 03 10 07 04				Rắn	TT
05 06 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 07 05				Rắn/bùn	TT
05 06 06	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 07 08				Rắn/bùn	TT
05 07	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác** Wastes from other non-ferrous thermal metallurgy	**10 08**					
05 07 01	Xỉ có các thành phần nguy hại Salt slag from primary and secondary production	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
05 07 02	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 07 07	Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với 05 07 04) Other particulates and dust	10 08 04				Rắn	TT
05 07 08	Xỉ khác Other slags	10 08 09				Rắn	TT
05 07 09	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt không dễ cháy hoặc khó bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above	10 08 11				Rắn/bùn	TT
05 07 10	Chất thải chứa cacbon từ hoạt động sản xuất cực anot (không chứa hắc ín) Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 08 13				Rắn/bùn	TT
05 07 11	Anot thải Anode scrap	10 08 14				Rắn	TT
05 07 12	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 08 16				Rắn	TT
05 07 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 08 18				Rắn/bùn	TT
05 07 14	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 08 20				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 08	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen** **wastes from casting of ferrous pieces**	**10 09**					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring containing hazardous substances	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	KS
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
05 08 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng Dross and skimmings from ferrous thermal metallurgy containing heavy metal		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 09 03				Rắn	TT-R
05 08 09	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have not undergone pouring other than those mentioned above	10 09 06				Rắn	TT-R
05 08 10	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 09 10 10 09 12				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 08 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 09 14				Rắn	TT
05 08 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned obove	10 09 16				Rắn	TT
05 09	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu** Wastes from casting of non-ferrous pieces	**10 10**					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring, containing hazardous substances	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	KS
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
05 09 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng Dross and skimmings from non-ferrous thermal metallurgy containing heavy metal		A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 10 03				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 09 08	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have undergone pouring, other than those mentioned above	10 10 08				Rắn	TT-R
05 09 09	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 10 10				Rắn	TT
05 09 10	Các loại bụi khác với các loại trên Other particulates other than those mentioned above	10 10 12				Rắn	TT
05 09 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 10 14				Rắn	TT
05 09 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned above	10 10 16				Rắn	TT
05 10	**Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu** Wastes from non-ferrous hydrometallurgical processes	**11 02**					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit) Sludges from zinc hydrometallurgy (including jarosite, goethite)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	NH
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại Wastes from copper hydrometallurgical processes containing hazardous substances	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 04	Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất anot (quá trình điện phân) Wastes from the production of anodes for aqueous electrolytical processes	11 02 03					TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
05 10 05	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng khác với các loại trên Wastes from copper hydrometallurgical processes other than those mentioned above	11 02 06					TT
05 11	**Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện** **Sludges and solids from tempering processes**	**11 03**					
05 11 01	Chất thải có xyanua Wastes containing cyanide	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	KS
06	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH** **WASTES FROM MANUFACTURE OF GLASS AND CONSTRUCTION MATERIALS**						
06 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh** Wastes from manufacture of glass and glass products	**10 11**					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing, containing hazardous substances	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng Waste glass in small particles and glass powder containing heavy metals (for example from cathode ray tubes)	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại Glass-polishing and - grinding sludge containing hazardous substances	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	KS
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Solid wastes from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 01 07	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh Waste glass-based fibrous materials	10 11 03				Rắn	TT
06 01 08	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất Particulates and dust	10 11 05				Rắn	TT
06 01 09	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt khác với các loại trên Waste preparation mixture before thermal processing, other than those mentioned above	10 11 10				Rắn/bùn	TT
06 01 10	Thủy tinh khác với các loại trên Waste glass other than those mentioned above	10 11 12				Rắn	TT-R
06 01 11	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh khác với các loại trên Glass-polishing and - grinding sludge other than those mentioned above	10 11 14				Rắn	TT
06 01 12	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 16				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 01 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 18				Rắn/bùn	TT
06 01 14	Cặn rắn từ quá trình xử lý nước thải tại chỗ khác với các loại trên Solid wastes from on-site effluent treatment other than those mentioned above	10 11 20				Rắn/bùn	TT
06 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác** Wastes from manufacture of ceramic goods, bricks, tiles and construction products	**10 12**					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31		Rắn	KS
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing containing heavy metals	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
06 02 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 12 01				Rắn/bùn	TT
06 02 04	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với mã 06 02 01) Particulates and dust	10 12 03				Rắn	TT
06 02 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 12 05				Rắn/bùn	TT
06 02 06	Khuôn thải Discarded moulds	10 12 06				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 02 07	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt) Waste ceramics, bricks, tiles and construction products (after thermal processing)	10 12 08				Rắn	TT
06 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 12 10				Rắn	TT
06 02 09	Chất thải không có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing other than those mentioned above	10 12 12				Rắn	TT
06 02 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ Sludge from on-site effluent treatment	10 12 13				Rắn	TT
06 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan** Wastes from manufacture of cement, lime and plaster and articles and products made from them	**10 13**					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng Wastes from asbestos-cement manufacture containing asbestos	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 03 03	Bê tông thải Waste concrete	10 13 14				Rắn	TT
06 03 04	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 13 01				Rắn/bùn	TT
06 03 05	Chất thải từ quá trình canxi hóa và hydrat hóa vôi Wastes from calcination and hydration of lime	10 13 04				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 13 07				Rắn/bùn	TT
06 03 07	Chất thải không có amiăng từ quá trình sản xuất amiăng xi măng khác với các loại trên Wastes from asbestos-cement manufacture other than those mentioned above	10 13 10				Rắn	TT
06 03 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 13 13				Rắn/bùn	TT
07	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC** **WASTES FROM CHEMICAL SURFACE TREATMENT AND COATING OF METALS AND OTHER MATERIALS; NON-FERROUS HYDRO-METALLURGY**						
07 01	**Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hóa, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hóa)** Wastes from chemical surface treatment and coating of metals and other materials (for example galvanic processes, zinc coating processes, pickling processes, etching, phosphating, alkaline degreasing, anodising)	**11 01**					
07 01 01	Axit tẩy thải Pickling acids	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 02	Các loại axit thải khác Acids not otherwise specified	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07 01 03	Bazơ tẩy thải Pickling bases	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hóa Phosphatising sludges	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	NH
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes containing hazardous substances	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Aqueous rinsing liquids containing hazardous substances	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing hazardous substances	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion Eluate and sludges from membrane systems or ion exchange systems containing hazardous substances	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa Saturated or spent ion exchange resins	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 01 18		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
07 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	11 01 10				Rắn/bùn	TT
07 01 12	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn khác với các loại trên Degreasing wastes other than those mentioned above	11 01 14				bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07 02	**Chất thải từ quá trình mạ điện** Wastes from hot galvanising processes	**11 05**					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	NH
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện Waste water from hot galvanising processes			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 02 04	Kẽm cứng (mẩu vụn, cục, thanh, tấm) thải bỏ Hard zinc	11 05 01				Rắn	TT-R
07 02 05	Tro chứa kẽm Zinc ash	11 05 02				Rắn	TT
07 03	**Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ - lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác** Wastes from shaping and physical and mechanical surface treatment of metals and plastics	**12 01**					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils containing halogens	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils free of halogens	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions containing halogens	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions free of halogens	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình Synthetic machining oils	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng Spent waxes and fats	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	NH
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình Machining sludges containing hazardous substances	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	NH
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài…) Waste blasting material containing hazardous substances	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu Metal sludge (grinding, honing and lapping sludge) containing oil	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	NH
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) Spent grinding bodies and grinding materials containing hazardous substances	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác Waste from machining and grinding materials containing oil and hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn, bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07 03 12	Khuôn đổ bằng kim loại đen thải bỏ Ferrous metal filings and turnings	12 01 01				Rắn	TT-R
07 03 13	Bụi chứa kim loại Ferrous metal dust and particles non-ferrous metal dust and particles	12 01 02 12 01 04				Rắn	TT
07 03 14	Khuôn đổ bằng kim loại màu thải bỏ Non-ferrous metal filings and turnings	12 01 03				Rắn	TT-R
07 03 15	Khuôn đổ bằng nhựa Plastics shavings and turnings	12 01 05				Rắn	TT-R
07 03 16	Bùn thải từ quá trình gia công tạo hình khác với các loại trên Machining sludges other than those mentioned above	12 01 15				Bùn	TT
07 03 17	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên Waste blasting material other than those mentioned above	12 01 17				Rắn	TT
07 03 18	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên Spent grinding bodies and grinding materials other than those mentioned above	12 01 21				Rắn/bùn	TT
07 04	**Chất thải từ quá trình hàn** Welding wastes						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại Discarded welding rod containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS
07 04 02	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại Slag containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, VẬT LIỆU TRÁNG MEN), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN** **WASTES FROM THE MANUFACTURE, FORMULATION, SUPPLY AND USE (MFSU) OF COATINGS (PAINTS, VARNISHES AND ENAMELS), ADHESIVES, SEALANTS AND PRINTING INKS**						
08 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn, véc ni và chất che phủ khác (gồm cả vật liệu tráng men)** Wastes from MFSU and removal of paint and varnish	**08 01**					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Sludges from paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	KS
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous suspensions containing paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải Waste paint or varnish remover	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	ỏng	NH
08 01 06	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác với các loại trên Waste paint and varnish other than those mentioned above	08 01 12				Rắn/bùn	TT
08 01 07	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Sludges from paint or varnish other than those mentioned above	08 01 14 08 01 16				Bùn	TT
08 01 08	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn nước, sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Wastes from paint or varnish removal other than those mentioned above	08 01 18				Rắn/bùn	TT
08 01 09	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Aqueous suspensions containing paint or varnish other than those mentioned above	08 11 20				Bùn	TT
08 01 10	Bột tráng men thải Waste coating powders	08 02 01				Rắn/bùn	TT
08 01 11	Bùn thải chứa vật liệu làm men gốm sứ có gốc nước Aqueous sludges containing ceramic materials	08 02 02				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08 01 12	Huyền phù thải chứa vật liệu tráng men sứ gốc nước Aqueous suspensions containing ceramic materials	08 02 03				Bùn	TT
08 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in** **Wastes from MFSU of printing inks**	**08 03**					
08 02 01	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste ink containing hazardous substances	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 02 02	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải Ink sludges containing hazardous substances	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	KS
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải Waste etching solutions	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 04	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải Waste printing toner containing hazardous substances	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	KS
08 02 05	Dầu phân tán thải Disperse oil	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 06	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste ink other than those mentioned above	08 03 13				Rắn/bùn	TT
08 02 07	Bùn mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 03 15				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08 02 08	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste printing toner other than those mentioned above	08 03 18				Rắn	TT
08 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)** Wastes from MFSU of adhesives and sealants (including waterproofing products)	**08 04**					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Waste adhesives and sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Adhesive and sealant sludges containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	KS
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous liquid waste containing adhesives or sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 04	Chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng ví dụ hồ dán giấy) thải khác với các loại trên Waste adhesives and sealants other than those mentioned above	08 04 10				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08 03 05	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng) khác với các loại trên Adhesive and sealant sludges other than those mentioned above	08 04 12				Bùn	TT
08 04	**Các hợp chất isoxyanat thải** Waste isocyanates	**08 05**					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải Waste isocyanates	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
09	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY** **WASTES FROM WOOD PROCESSING AND THE PRODUCTION OF PANELS AND FURNITURE,PULP, PAPER AND CARDBOARD**						
09 01	**Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ** Wastes from wood processing and the production of panels and furniture	**03 01**					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer containing hazardous substances	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	KS
09 01 02	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and cork	03 01 01				Rắn	TT-R
09 01 03	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer other than those mentioned above	03 01 05				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
09 02	**Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ** **Wastes from wood preservation**	**03 02**					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải Non-halogenated organic wood preservatives	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải Organochlorinated wood preservatives	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải Organometallic wood preservatives	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải Inorganic wood preservatives	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	NH
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại Other wood preservatives containing hazardous substances	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	KS
09 03	**Chất thải từ quá trình chế biến gỗ, giấy và bột giấy** Wastes from pulp, paper and cardboard production and processing	03 03					
09 03 01	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and wood	03 03 01				Rắn	TT-R
09 03 02	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy De-inking sludges from paper recycling	03 03 05				Bùn	TT
09 03 03	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy Mechanically separated rejects from pulping of waste paper and cardboard	03 03 07				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
09 03 04	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bìa phục vụ tái chế Wastes from sorting of paper and cardboard destined for recycling	03 03 08				Rắn	TT
09 03 05	Mùn, bùn thải chứa vôi Lime mud waste	03 03 09				Rắn/bùn	TT
09 03 06	Bùn chứa sợi gỗ và chất phủ gỗ phát sinh từ quá trình tách cơ học Fibre rejects, fibre-, filler- and coating-sludges from mechanical separation	03 03 10				Rắn/bùn	TT
10	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM** **WASTES FROM THE LEATHER, FUR AND TEXTILE INDUSTRIES**						
10 01	**Chất thải từ ngành chế biến da và lông** Wastes from the leather and fur industry	**04 01**					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing solvents without a liquid phase	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	KS
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	KS
10 01 03	Cồn thuộc da chứa Crom	04 01 04			Đ	Lỏng	KS
10 01 04	Cồn thuộc da không chứa Crom Tanning liquor free of chromium	04 01 05				Rắn/bùn	TT
10 01 05	Phụ phẩm động vật Fleshings and lime split wastes	04 01 01				Rắn	TT
10 01 06	Bùn thải có chứa Crom Sludges, in particular from on-site effluent treatment containing chromium	04 01 06				Bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10 01 07	Bùn thải từ quá trình sản xuất không dùng Crom Sludges from production free of chromium	04 01 07				Bùn	TT
10 01 08	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ Wastes from dressing and finishing	04 01 09				Rắn	TT
10 02	**Chất thải từ ngành dệt nhuộm** Wastes from the textile industry	**04 02**					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ Wastes from finishing containing organic solvents	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	KS
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại Dyestuffs and pigments containing hazardous substances	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
10 02 03 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải từ hệ thống nước thải có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	04 02 19					
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm Solutions containing hazardous substances from dyeing process		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	KS
10 02 05	Chất thải từ nguyên liệu composit (nguyên liệu ngâm tẩm, vải co dãn…) Wastes from composite materials (impregnated textile, elastomer, plastomer)	04 02 09				Rắn	TT
10 02 06	Vật chất hữu cơ từ các sản phẩm tự nhiên (sáp, mỡ động vật) Organic matter from natural products (for example grease, wax)	04 02 10				Rắn/bùn	TT
10 02 07	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ Wastes from finishing other than those mentioned above	04 02 15				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10 02 08	Phẩm màu và chất nhuộm thải khác với các loại trên Dyestuffs and pigments other than those mentioned above	04 02 17				Rắn/bùn	TT
10 02 09	Bùn thải từ hệ thống nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	04 02 20				Bùn	TT
10 02 10	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý Wastes from unprocessed or processed textile fibres	04 02 21 04 02 22				Rắn/bùn	TT-R
11	**CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)** **CONSTRUCTION AND DEMOLITION WASTES (INCLUDING EXCAVATED SOIL FROM CONTAMINATED SITES)**						
11 01	**Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải** Concrete, bricks, tiles and ceramics	**17 01**					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại Mixtures of, or separate fractions of concrete, bricks, tiles and ceramics containing hazardous substances	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 01 02	Bê tông thải Concrete	17 01 01				Rắn	TT
11 01 03	Gạch, ngói thải Bricks	17 01 02				Rắn	TT-R
11 01 04	Tấm ốp và gốm sứ thải Tiles and ceramics	17 01 03				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 01 05	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải khác với các loại trên Mixtures of concrete, bricks, tiles and ceramics other than those mentioned above	17 01 07				Rắn	TT
11 02	**Gỗ, thủy tinh và nhựa** **Wood, glass and plastic**	**17 02**					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại Glass, plastic and wood containing or contaminated with hazardous substances	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 02 02	Gỗ Wood	17 02 01				Rắn	TT-R
11 02 03	Thủy tinh Glass	17 02 02				Rắn	TT-R
11 02 04	Nhựa Plastic	17 02 03				Rắn	TT-R
11 03	**Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải** **bituminous mixtures, coal tar and tarred products**	**17 03**					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải Bituminous mixtures containing coal tar	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	KS
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường) Coal tar and tarred products	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	NH
11 03 03	Hỗn hợp bitum khác với các loại trên Bituminous mixtures other than those mentioned above	17 03 02				Rắn/bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 04	**Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng)** **Metals (including their alloys)**	**17 04**					
11 04 01	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại Metal waste contaminated with hazardous substances	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
11 04 02	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác Cables containing oil, coal tar and other hazardous substances	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
11 04 03	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH Metals and mixed metals	17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 04 04 17 04 05 14 04 06 17 04 07				Rắn	TT-R
11 04 04	Cáp kim loại khác với các loại trên Cables other than those mentioned above	17 04 11				Rắn	TT-R
11 05	**Đất, đá và bùn nạo vét** Soil, stones and dredging spoil	**17 05**					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại Soil and stones containing hazardous substances	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại Dredging spoil containing hazardous substances	17 05 05			Đ, ĐS	Rắn/bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 05 03	Đá balat nhiễm các thành phần nguy hại Rock ballast containing hazardous substances	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 04	Đất đá thải khác với các loại trên Soil and stones other than those mentioned above	17 05 04				Rắn	TT-R
11 05 06	Bùn đất nạo vét khác với các loại trên Dredging spoil other than those mentioned above	17 05 06				Rắn/bùn	TT-R
11 05 07	Đá balat khác với các loại trên Rock ballast other than those mentioned above	17 05 08				Rắn	TT-R
11 06	**Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải** **Insulation materials and asbestos-containing construction materials**	**17 06**					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải Insulation materials containing asbestos	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại Other insulation materials consisting of or containing hazardous substances	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng) Construction materials containing asbestos	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên Insulation materials other than those mentioned above	17 06 04				Rắn	TT-R
11 07	**Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải** Gypsum-based construction material	**17 08**					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại Gypsum-based construction materials contaminated with hazardous substances	17 08 01			Đ	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11 07 02	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải khác với các loại trên Gypsum-based construction materials other than those mentioned above	17 08 02				Rắn	TT-R
11 08	**Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác** **Other construction and demolition wastes**	**17 09**					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân Construction and demolition wastes containing mercury	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB) Construction and demolition wastes containing PCB (for example PCB-containing sealants, PCB-containing resin-based floorings, PCB-containing sealed glazing units, PCB-containing capacitors)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại Other construction and demolition wastes (including mixed wastes) containing hazardous substances	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 04	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ khác với các loại trên Mixed construction and demolition wastes other than those mentioned above	17 09 04				Rắn	TT
12	**CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP** **WASTES FROM WASTE MANAGEMENT FACILITIES, OFF-SITE WASTE WATER TREATMENT PLANTS AND THE PREPARATION OF WATER INTENDED FOR HUMAN CONSUMPTION AND WATER FOR INDUSTRIAL USE**						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 01	**Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải** **Wastes from incineration or pyrolysis of waste**	**19 01**					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Filter cake from gas treatment	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	NH
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác Aqueous liquid wastes from gas treatment and other aqueous liquid wastes	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	NH
12 01 03	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn/bùn	NH
12 01 04	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải Spent activated carbon from flue-gas treatment	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 01 05	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại Bottom ash and slag containing hazardous substances	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
12 01 06	Tro bay (kể cả phun than hoạt tính) có dioxin/furan và các thành phần nguy hại Fly ash containing hazardous substances	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại Boiler dust containing hazardous substances	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại Pyrolysis wastes containing hazardous substances	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 09	Kim loại đen thu hồi từ tro đáy không lẫn chất thải nguy hại Ferrous materials removed from bottom ash	19 01 02				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 01 10	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên Bottom ash and slag other than those mentioned above	19 01 12				Rắn	TT
12 01 11	Tro bay khác với các loại trên Fly ash other than those mentioned above	19 01 14				Rắn	TT
12 01 12	Bụi lò hơi khác với các loại trên Boiler dust other than those mentioned above	19 01 16				Rắn	TT
12 01 13	Chất thải nhiệt phân khác với các loại trên Pyrolysis wastes other than those mentioned above	19 01 18				Rắn	TT
12 01 14	Cát thải từ đốt tầng sôi Sands from fluidised beds	19 01 19				Rắn	TT
12 02	**Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hòa)** Wastes from physico/chemical treatments of waste (including dechromatation, decyanidation, neutralisation)	**19 02**					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại Premixed wastes composed of at least one hazardous waste	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý Sludges from physico/chemical treatment containing hazardous substances	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	KS
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách Oil and concentrates from separation	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại Liquid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại Solid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	KS
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
12 02 07	Chất thải tiền trộn chỉ bao gồm chất thải rắn thông thường Premixed wastes composed only of non-hazardous wastes	19 02 03				Rắn/bùn	TT
12 02 08	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa - lý khác với các loại trên Sludges from physico/chemical treatment other than those mentioned above	19 02 06				Bùn	TT
12 02 09	Chất thải dễ cháy khác với các loại trên Combustible wastes other than those mentioned above	19 02 10				Rắn/bùn	TT
12 03	**Chất thải đã được ổn định hóa/hóa rắn[1] Stabilised/solidified wastes**	**19 03**					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần[2] Wastes marked as hazardous, partly stabilised	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	NH
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn Wastes marked as hazardous, solidified	19 03 06			Đ	Rắn	KS
12 03 03	Chất thải đã được ổn định hoặc hóa rắn khác với các loại trên Stabilised wastes other than those mentioned above	19 03 05					TT

[1] Quá trình ổn định hóa thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hóa chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hóa rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào.

[2] Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hóa, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hóa hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 04	**Chất thải được thủy tinh hóa và chất thải từ quá trình thủy tinh hóa** Vitrified waste and wastes from vitrification	**19 04**					
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải Fly ash and other flue-gas treatment wastes	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa Non-vitrified solid phase	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 03	Chất thải rắn đã được thủy tinh hóa Vitrified waste	19 04 01				Rắn	TT
12 05	**Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý sinh học chất thải** **Residuals of waste biological treatment processes**						
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại Landfill leachate containing hazardous substances	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 05 02	Bùn từ quá trình xử lý nước rỉ rác khác với các loại trên Sludge from landfill leachate other than those mentioned above	19 07 03					TT
12 05 03	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải có tính chất tương tự Non-composted fraction of municipal and similar wastes	19 05 01				Rắn	TT
12 05 04	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật và thực vật Non-composted fraction of animal and vegetable waste	19 05 02				Rắn/bùn	TT
12 05 05	Compost thải không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Off-specification compost	19 05 03				Rắn	TT
12 05 06	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt đô thị Digestate from anaerobic treatment of municipal waste	19 06 04				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 05 07	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải động vật và thực vật Digestate from anaerobic treatment of animal and vegetable waste	19 06 06				Bùn	TT
12 06	**Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác** Wastes from waste water treatment plants not otherwise specified	**19 08**					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	NH
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	NH
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng Membrane system waste containing heavy metals	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	NH
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation other than those mentioned above	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	NH
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp Sludges containing hazardous substances from treatment of industrial waste water	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 06 06 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water	19 08 13					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 06 07 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from biological treatment of industrial waste water						
12 06 08 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water						
12 06 09	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát Screenings and waste from desanding	19 08 01 19 08 02				Rắn	TT
12 06 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị Sludges from treatment of urban waste water	19 08 05				Bùn	TT
12 06 11	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation containing only edible oil and fats	19 08 09				Bùn	TT
12 06 12	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên Sludges from biological treatment of industrial waste water other than those mentioned above	19 08 12				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 06 13	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from other treatment of industrial waste water other than those mentioned above	19 08 14				Bùn	TT
12 07	**Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu** **Wastes from oil regeneration**	**19 11**					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng Spent filter clays	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
12 07 02	Hắc ín (tar) thải Acid tars	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	NH
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý) Aqueous liquid wastes	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuel with bases	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 05 *(thay thế bởi mã 12 06 05)*	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải Wastes from flue-gas cleaning	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
12 07 07	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	19 11 06				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 08	**Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)** Wastes from the mechanical treatment of waste (for example sorting, crushing, compacting, pelletising) not otherwise specified	**19 12**					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of waste containing hazardous substances	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 03	Giấy, bìa Paper and cardboard	19 12 01				Rắn	TT-R
12 08 04	Kim loại đen Ferrous metal	19 12 02				Rắn	TT-R
12 08 05	Kim loại màu Non-ferrous metal	19 12 03				Rắn	TT-R
12 08 06	Nhựa và cao su Plastic and rubber	19 12 04				Rắn	TT-R
12 08 07	Thủy tinh Glass	19 12 05				Rắn	TT-R
12 08 08	Gỗ khác với các loại trên Wood other than that mentioned above	19 12 07				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 09 09	Vải, sợi Textiles	19 12 08				Rắn	TT-R
12 09 10	Khoáng sản (ví dụ như cát, sỏi) Minerals (for example sand, stones)	19 12 09				Rắn	TT-R
12 09 11	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF) Combustible waste (refuse derived fuel)	19 12 10				Rắn	TT-R
12 09 12	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) khác với các loại trên Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of wastes other than those mentioned above	19 12 12				Rắn/bùn	TT
12 09	**Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp** Wastes from soil and groundwater remediation	**19 13**			9		
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Solid wastes from soil remediation containing hazardous substances	19 13 01	12		Đ, ĐS	Rắn	KS
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Sludges from soil remediation containing hazardous substances	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Aqueous liquid wastes and aqueous concentrates from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 07			Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 09 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên Solid wastes from soil remediation other than those mentioned above	19 13 02				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12 09 06	Bùn thải từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên Sludges from soil remediation other than those mentioned above	19 13 04				Bùn	TT
12 09 07	Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước cấp khác với các loại trên Sludges from groundwater remediation other than those mentioned above	19 13 06				Bùn	TT
12 10	**Chất thải từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp** **Wastes from the preparation of water intended for human consumption or water for industrial use**	**19 09**					
12 10 01	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô Solid waste from primary filtration and screenings	19 09 01				Rắn	TT
12 10 02	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from water clarification	19 09 02				Bùn	TT
12 10 03	Bùn từ quá trình khử cacbon Sludges from decarbonation	19 09 03				Bùn	TT
12 10 04	Than hoạt tính thải bỏ Spent activated carbon	19 09 04				Rắn	TT
12 10 05	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 09 05				Rắn	TT
12 10 06	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 09 06				Bùn	TT
13	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y** **(trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)** **WASTES FROM HUMAN OR ANIMAL HEALTH CARE AND/OR RELATED RESEARCH** (except kitchen and restaurant wastes not arising from immediate health care)						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13 01	**Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người** Wastes from natal care, diagnosis, treatment or prevention of disease in humans	**18 01**					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)	18 01 03 18 01 01	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải Amalgam waste from dental care	18 01 10			Đ	Rắn	NH
13 01 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection (for example dressings, plaster casts, linen, disposable clothing, diapers)	18 01 04				Rắn	TT
13 01 06	Hóa chất thải khác với các loại trên Chemicals other than those mentioned above	18 01 07				Rắn	TT
13 01 07	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 01 09				Rắn	TT
13 02	**Chất thải từ các hoạt động thú y** Wastes from research, diagnosis, treatment or prevention of disease involving animals	**18 02**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (Including sharps)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 02 04	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection	18 02 03				Rắn	TT
13 02 05	Hóa chất thải không bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals other than those mentioned above	18 02 06				Rắn	TT
13 02 06	Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 02 08				Rắn	TT
13 03	**Các thiết bị y tế và thú y thải** Medical and animal equipment from research, diagnosis, treatment or prevention of disease						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas				N	Rắn	NH
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế) Waste and discarded equipment containing mercury and heavy metal (thermometer, sphygmomanometer)				Đ, ĐS	Rắn	NH
13 03 03	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes					Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP** **WASTES FROM AGRICULTURE**						
14 01	**Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)** Wastes from agriculture, horticulture, aquaculture, forestry, hunting and fishing						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...) Agrochemical waste containing hazardous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 02	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ cỏ Agrochemical waste (Herbicide) containing dangerous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 03	Chất thải có dư lượng hóa chất diệt nấm Agrochemical waste (fungicides) containing dangerous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 04	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing no organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste soft packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste hard packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS
14 01 07	Hóa chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ Waste hard or soft packaging (agrochemicals containing organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH
14 01 09	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 01 01				Bùn	TT
14 01 10	Chất thải chứa mô động vật, thực vật Animal-tissue waste Plant-tissue waste	02 01 02 02 01 03				Rắn	TT
14 01 11	Nhựa (trừ bao bì) Waste plastics (except packaging)	02 01 04				Rắn	TT-R
14 01 12	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm) Animal faeces, urine and manure (including spoiled straw), effluent, collected separately and treated off-site	02 01 06				Rắn/bùn	TT
14 01 13	Chất thải từ ngành lâm nghiệp Wastes from forestry	02 01 07				Rắn/bùn	TT
14 01 14	Kim loại Waste metal	02 01 10				Rắn	TT-R
14 01 15	Bao bì thải (đã chứa thuốc bảo vệ thực vật không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) khác với các loại trên					Rắn	TT
14 02	**Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm**						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	NH
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 03	**Chất thải từ hoạt động sơ chế, chế biến thịt, cá và các sản phẩm thịt khác** Wastes from the preparation and processing of meat, fish and other foods of animal origin	02 02					
14 03 01	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 02 01				Bùn	TT
14 03 02	Chất thải mô động vật Animal-tissue waste	02 02 02				Rắn/bùn	TT-R
14 03 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 02 03				Rắn/bùn	TT-R
14 03 04	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 02 04				Bùn	TT
14 04	**Chất thải từ hoạt động chế biến nông sản rau quả, dầu ăn, ngũ cốc, chè, cà phê, thuốc lá; sản phẩm bảo quản; sản phẩm lên men…** Wastes from fruit, vegetables, cereals, edible oils, cocoa, coffee, tea and tobacco preparation and processing; conserve production; yeast and yeast extract production, molasses preparation and fermentation						
14 04 01	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải Sludges from washing, cleaning, peeling, centrifuging and separation Sludges from on-site effluent treatment	02 03 01 02 03 05				Bùn	TT
14 04 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 03 02				Rắn/bùn	TT
14 04 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 03 04				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 05	**Chất thải từ ngành mía đường** Wastes from sugar processing						
14 05 01	Đất thải bỏ từ làm sạch và rửa mía Soil from cleaning and washing beet	02 04 01				Rắn	TT-R
14 05 02	Canxi cacbonat thải bỏ Off-specification calcium carbonate	02 04 02				Rắn	TT
14 05 03	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 04 03				Bùn	TT
14 06	**Chất thải từ ngành chế biến các sản phẩm sữa** Wastes from the dairy products industry	02 05					
14 06 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 05 01				Rắn/bùn	TT-R
14 06 02	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 05 02				Bùn	TT
14 07	**Chất thải từ ngành chế biến bánh kẹo** Wastes from the baking and confectionery industry	02 05					
14 07 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 06 01				Rắn/bùn	TT-R
14 07 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 06 02				Rắn/bùn	TT
14 07 03	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 06 03				Bùn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14 08	**Chất thải từ ngành chế biến rượu bia và nước giải khát (trừ cà phê, chè, cacao)** Wastes from the production of alcoholic and non-alcoholic beverages (except coffee, tea and cocoa)	02 07					
14 08 01	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa và sơ chế ép cơ học Wastes from washing, cleaning and mechanical reduction of raw materials	02 07 01				Rắn/bùn	TT
14 08 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia Wastes from spirits distillation	02 07 02				Rắn/bùn	TT-R
14 08 03	Chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý hóa học Wastes from chemical treatment	02 07 03				Rắn/bùn	TT
14 08 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 07 04				Rắn/bùn	TT-R
14 08 05	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 07 01 02 07 05				Bùn	TT
15	**CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI** **WASTES FROM DISMANTLING OF END-OF-LIFE VEHICLES AND VEHICLE MAINTENANCE**						
15 01	**Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (bao gồm cả các thiết bị ven đường)** Wastes from dismantling of end-of-life vehicles and vehicle maintenance (including off-road machinery)						

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (still containing liquids or other hazardous components)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 02	Bộ lọc dầu Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận có PCB Components containing PCBs	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận có khả năng nổ (ví dụ túi khí) Explosive components (for example air bags)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng Brake pads containing asbestos	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 07	Dầu phanh thải Brake fluids	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 01 08	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing hazardous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác với các loại trên Hazardous components other than those mentioned above	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 10	Lốp cao su End-of-life tyres	16 01 03				Rắn	TT-R
15 01 11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (không còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (containing neither liquids nor other hazardous components)	16 01 06				Rắn	TT-R
15 01 12	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng khác với các loại trên Brake pads other than those mentioned above	16 01 12				Rắn	TT
15 01 13	Hóa chất chống đông thải khác với các loại trên Antifreeze fluids other than those mentioned above	16 01 15				Rắn	TT
15 01 14	Bồn đựng khí hóa lỏng đã rỗng hoàn toàn Tanks for liquefied gas	16 01 16				Rắn	TT-R
15 01 15	Kim loại đen Ferrous metal	16 01 17				Rắn	TT-R
15 01 16	Kim loại màu Non-ferrous	16 01 18				Rắn	TT-R
15 01 17	Nhựa Plastic and glass	16 01 19				Rắn	TT-R
15 01 18	Thủy tinh	16 01 20				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15 02	**Chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy**						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy đã đưa vào phá dỡ (còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB Components containing PCBs	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17) Oil waste	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 02 06	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing dangerous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 02 07	Các thiết bị, linh kiện, bộ phận có thành phần nguy hại khác với các loại trong mã 15 02 Hazardous components other than those mentioned in 15 02	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xỉ đồng, cát…) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...) Waste blasting material containing dangerous substances	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...) Rust and pain waste from vehicle containing hazardous substance.		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng Insulation material containing asbestos		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 11	Nước la canh Bilge water		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04) Waste water containing oil or other hazardous subtances		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại Sludge containing oil or hazardous subtances		A4060		Đ, ĐS	Bùn	KS
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH) Electronic components other than those mentioned above	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 15	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại trên Components other than those mentioned above					Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16	**CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC** **MUNICIPAL WASTES (HOUSEHOLD WASTE AND SIMILAR COMMERCIAL, INDUSTRIAL AND INSTITUTIONAL WASTES) INCLUDING SEPARATELY COLLECTED FRACTIONS**						
16 01	**Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)** Separately collected fractions	**20 01**					
16 01 01	Dung môi thải Solvents	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
16 01 02	Axit thải Acids	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
16 01 03	Kiềm thải Alkalines	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 04	Chất quang hóa thải Photochemicals	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải Pesticides	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải Fluorescent tubes and other mercury-containing waste	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải Oil and fat other than those mentioned above	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại Paint, inks, adhesives and resins containing hazardous substances	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Detergents containing hazardous substances	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
16 01 12	Pin, ắc quy thải Batteries and accumulators and unsorted batteries and accumulators containing these batteries	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) Discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned above containing hazardous components	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
17	**DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LẪN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY** **OIL WASTES AND WASTES OF LIQUID FUELS, REFRIGERANTS AND PROPELLANT**						
17 01	**Dầu thủy lực thải** Waste hydraulic oils	**13 01**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB Hydraulic oils, containing PCBs	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải Chlorinated emulsions	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo Non-chlorinated emulsions	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải Mineral-based chlorinated hydraulic oils	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo Mineral based non-chlorinated hydraulic oils	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải Synthetic hydraulic oils	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác Other hydraulic oils	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02	**Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải** Waste engine, gear and lubricating oils	**13 02**					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Synthetic engine, gear and lubricating oils	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác Readily biodegradable engine, gear and lubricating oils other engine, gear and lubricating oils	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03	**Dầu truyền nhiệt và cách điện thải** **Waste insulating and heat transmission oils**	**13 03**					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB Insulating or heat transmission oils containing PCBs	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated insulating and heat transmission oils other than those mentioned above	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated insulating and heat transmission oils	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải Synthetic insulating and heat transmission oils	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác Readily biodegradable insulating and heat transmission oils other insulating and heat transmission oils	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04	**Dầu đáy tàu** **Bilge oils**	**13 04**					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa Bilge oils from inland navigation	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu Bilge oils from jetty sewers	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác Bilge oils from other navigation	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 05	**Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước** **Oil/water separator contents**	**13 05**					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Solids from grit chambers and oil/water separators	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	NH
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước Sludges from oil/water separators	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu Interceptor sludges	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oil from oil/water separators	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oily water from oil/water separators	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Mixtures of wastes from grit chambers and oil/water separators	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
17 06	**Nhiên liệu lỏng thải** **wastes of liquid fuels**	**13 07**					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải Fuel oil and diesel	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 06 02	Xăng dầu thải Petrol	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp) Other fuels (including mixtures)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 07	**Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)** **oil wastes not otherwise specified**	**13 08**					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges or emulsions	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	NH
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác Other emulsions	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 07 03	Các loại dầu thải khác Wastes not otherwise specified	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	NH
17 08	**Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bọt/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)** **Waste organic solvents, refrigerants and foam/aerosol propellants**	**14 06**					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải Chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải Other halogenated solvents and solvent mixtures	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác Other solvents and solvent mixtures	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ Sludges or solid wastes containing halogenated solvents	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác Sludges or solid wastes containing other solvents	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS
18	**CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẺ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ** **WASTE PACKAGING; ABSORBENTS, WIPING CLOTHS, FILTER MATERIALS AND PROTECTIVE CLOTHING NOT OTHERWISE SPECIFIED**						
18 01	**Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)** Packaging (including separately collected municipal packaging waste)	**15 01**					
18 01 01	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Soft packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 02	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải Metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including pressure containers	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Hard plastic materials packaging (containing harzardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 04	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) Composite and other materials packaging (containing harzardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 05	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ Paper and cardboard packaging	15 01 01				Rắn	TT-R

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18 01 06	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Plastic packaging	15 01 02				Rắn	TT-R
18 01 07	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Wooden packaging	15 01 03				Rắn	TT-R
18 01 08	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải Metallic packaging	15 01 04				Rắn	TT-R
18 01 09	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Glass packaging	15 01 07				Rắn	TT-R
18 01 10	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Textile packaging	15 01 09				Rắn	TT-R
18 01 11	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite) Composite and other materials packaging					Rắn	TT-R
18 02	**Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải** Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing	**15 02**					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại Absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS
18 02 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing other than those mentioned above	15 02 03				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19	**CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC** **OTHER WASTE**						
19 01	**Chất thải từ ngành phim ảnh** **Wastes from the photographic industry**	**09 01**					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước Water-based developer and activator solutions	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước Water-based offset plate developer solutions	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi Solvent-based developer solutions	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 04	Dung dịch hãm thải Fixer solutions	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải Bleach solutions and bleach fixer solutions	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh Wastes containing silver from on-site treatment of photographic wastes	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	KS
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin Single-use cameras containing batteries	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc Aqueous liquid waste from on-site reclamation of silver other than those mentioned above	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	NH
19 01 09	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc Photographic film and paper free of silver or silver compounds	09 01 08				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 01 10	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng không chứa pin Single-use cameras without batteries	09 01 10				Rắn	TT
19 02	**Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)** **Wastes from electrical and electronic equipment**	**16 02**					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB Transformers and capacitors containing PCBs	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB Discarded equipment containing or contaminated by PCBs other than those mentioned above	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng Discarded equipment containing free asbestos	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Discarded equipment containing hazardous components other than those mentioned above	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Hazardous components removed from discarded equipment	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 02 07	Thiết bị thải khác với các loại trên Discarded equipment other than those mentioned above	16 02 14				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 02 08	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) Discarded solar panels					Rắn	KS
19 03	**Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất** **off-specification batches and unused products**	**16 03**					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại Inorganic wastes containing hazardous substances	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại Organic wastes containing hazardous substances	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 03	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên Inorganic wastes other than those mentioned above	16 03 04				Rắn/bùn	TT-R
19 03 04	Sản phẩm hữu cơ khác với các loại trên Organic wastes other than those mentioned above	16 03 06				Rắn/bùn	TT-R
19 04	**Chất thải có chứa chất nổ** Waste explosives	**16 04**					
19 04 01	Đạn dược thải Waste ammunition	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 04 02	Pháo hoa thải Fireworks wastes	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác Other waste explosives	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 05	**Các bình chứa áp suất và hóa chất thải** **Gases in pressure containers and discarded chemicals**	**16 05**					

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas	16 05 04	A4080		N, Đ	Rắn	NH
19 05 02	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại Laboratory chemicals, consisting of or containing hazardous substances, including mixtures of laboratory chemicals	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 03	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15) Discarded inorganic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 04	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15) Discarded organic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 05 05	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes	16 05 05				Rắn	TT-R
19 05 06	Hóa chất thải bỏ khác với các loại trên Discarded chemicals other than those mentioned above	16 05 09				Rắn	TT
19 06	**Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)** **Batteries and accumulators**	**16 06**					
19 06 01	Ắc quy chì thải Lead batteries	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 06 02	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân Mercury-containing batteries	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải Separately collected electrolyte from batteries and accumulators	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	NH
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác Other batteries				Đ, ĐS	Rắn	NH
19 07	**Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)** Wastes from transport tank, storage tank and barrel cleaning	**16 07**					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu Wastes containing oil	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) Wastes containing other hazardous substances	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 08	**Chất xúc tác đã qua sử dụng** Spent catalysts	**16 08**					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng Spent catalysts containing hazardous transition metals or hazardous transition metal compounds	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric Spent catalysts containing phosphoric acid	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng Spent liquids used as catalysts	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	NH
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại Spent catalysts contaminated with hazardous substances	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 09	**Các chất oxi hóa thải** **Oxidising substances**	**16 09**					
19 09 01	Pemanganat thải Permanganates, for example potassium permanganate	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri) Chromates, for example potassium chromate, potassium or sodium dichromate	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải Peroxides, for example hydrogen peroxide	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	NH
19 09 04	Các loại chất oxi hóa thải Oxidising substances, not otherwise specified	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	NH
19 10	**Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)** Aqueous liquid wastes destined for off-site treatment	**16 10**					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous liquid wastes containing hazardous substances	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	KS
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous concentrates containing hazardous substances	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 11	**Vật liệu lót và chịu lửa thải** **Waste linings and refractories**	**16 11**					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Other linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim Linings and refractories from non-metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 04	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 02				Rắn	TT
19 11 05	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Other linings and refractories from metallurgical processes other than those mentioned above	16 11 04				Rắn	TT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19 01 06	Vật liệu lót và chịu lửa thải không từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Linings and refractories from non-metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 06				Rắn	TT
19 12	**Các loại chất thải khác chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh** Other waste						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ Other waste containing hazardous inorganic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ Other waste containing hazardous organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ Other waste containing hazardous inorganic and organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn Other corrosive waste				AM	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy Other flammable waste				C	Rắn/lỏng/bùn	KS

(Xem tiếp Công báo số 193 + 194)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng